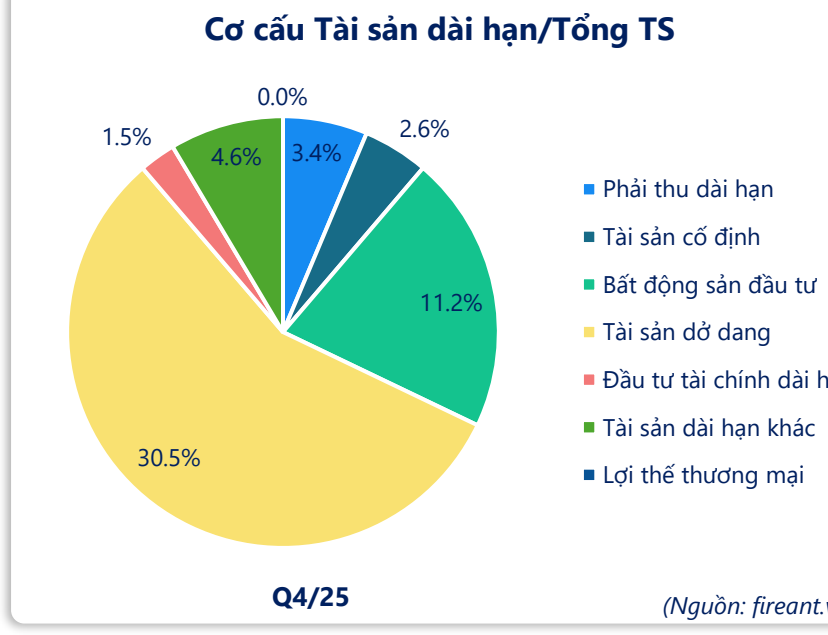
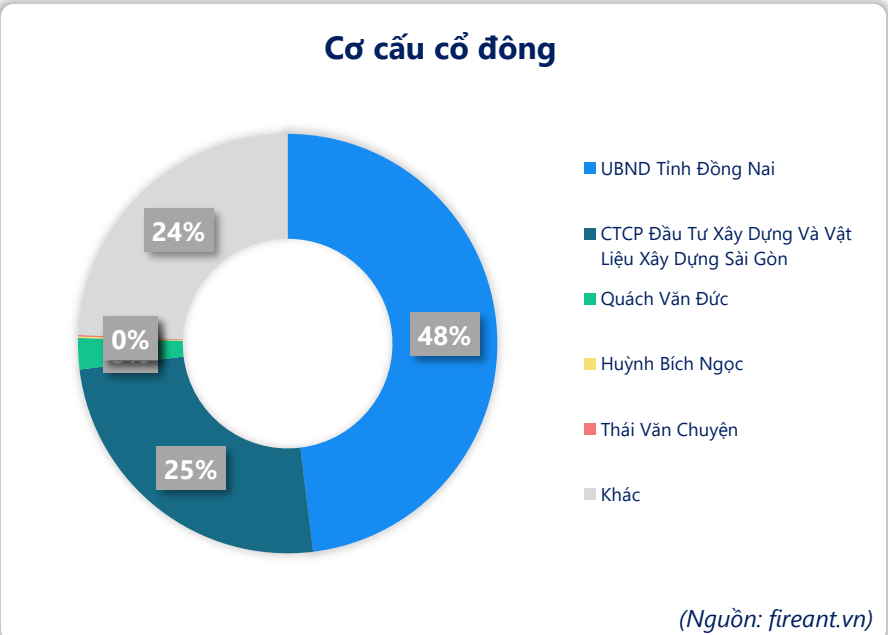
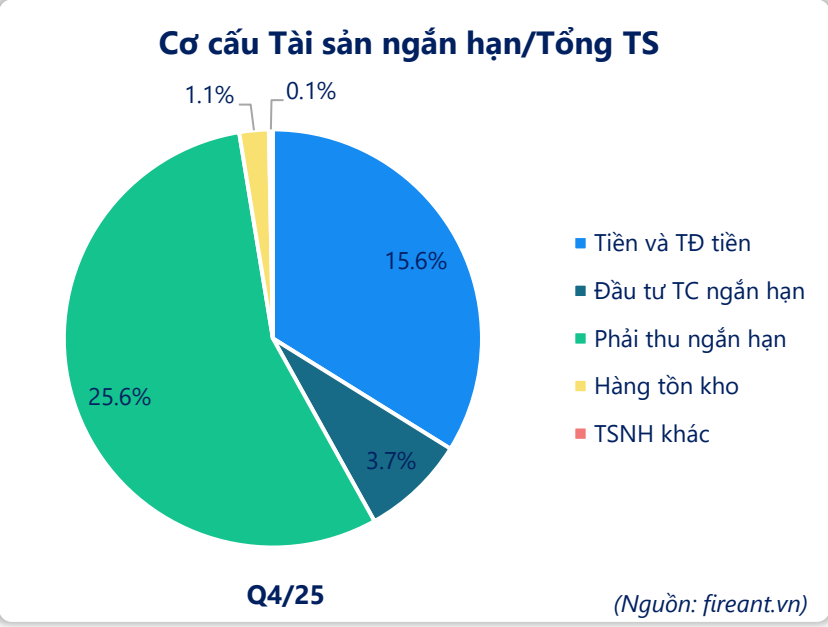
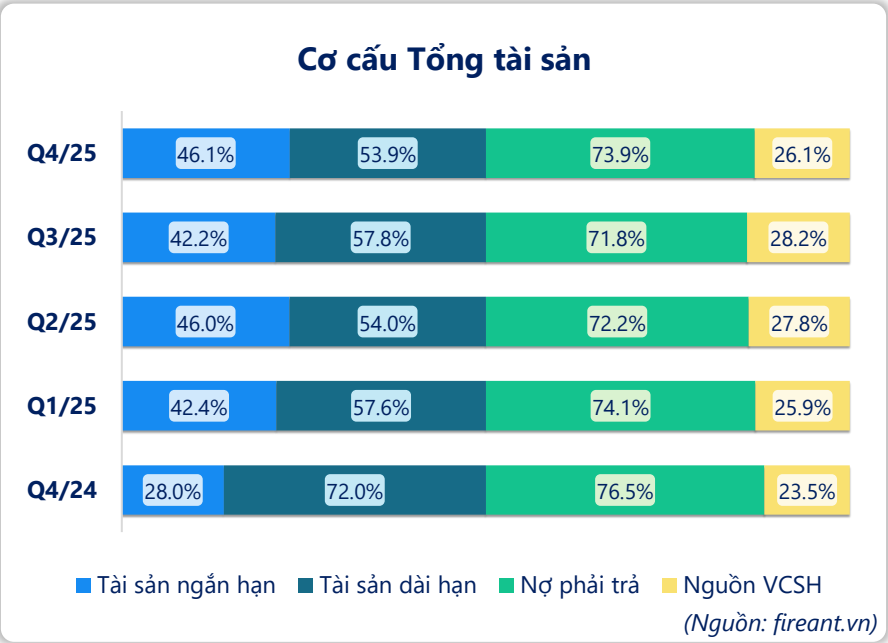
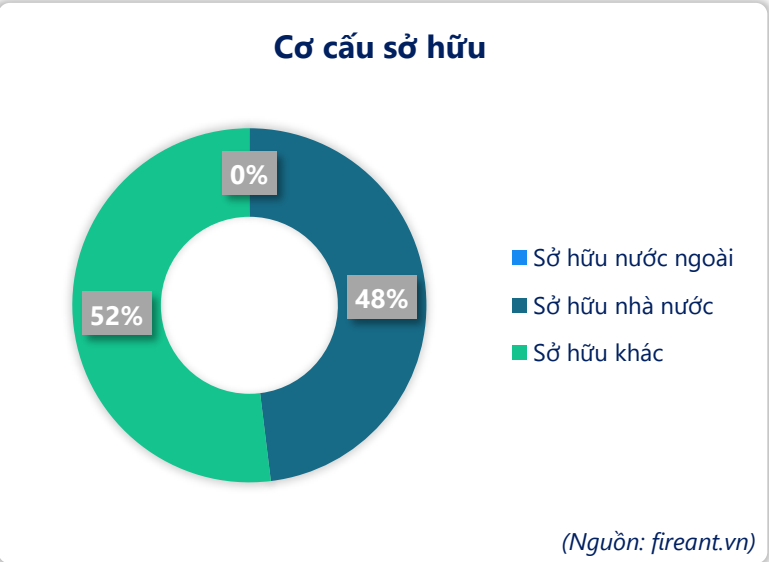
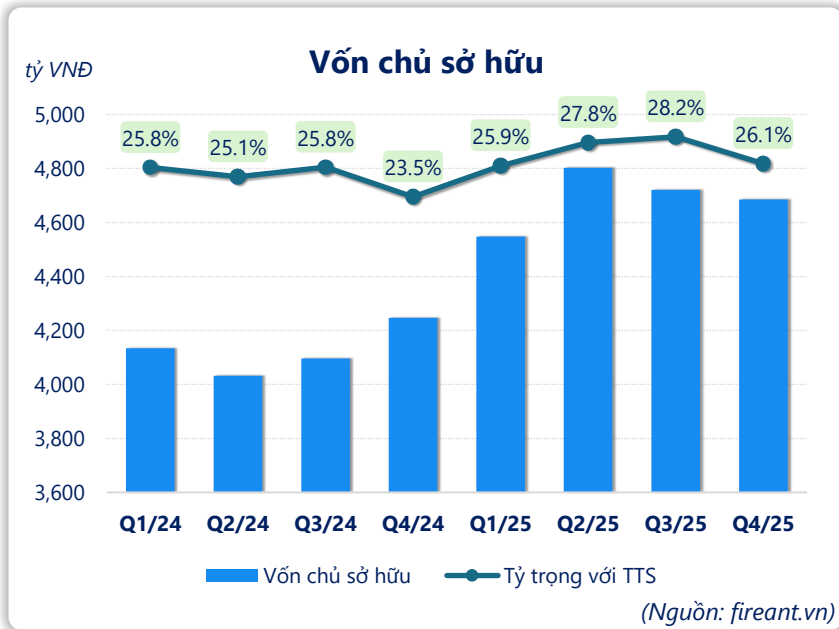
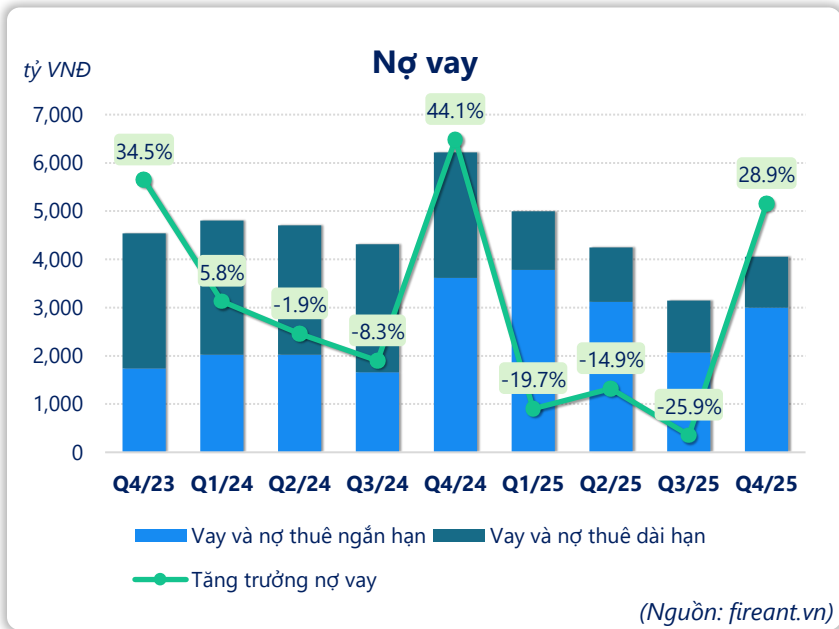
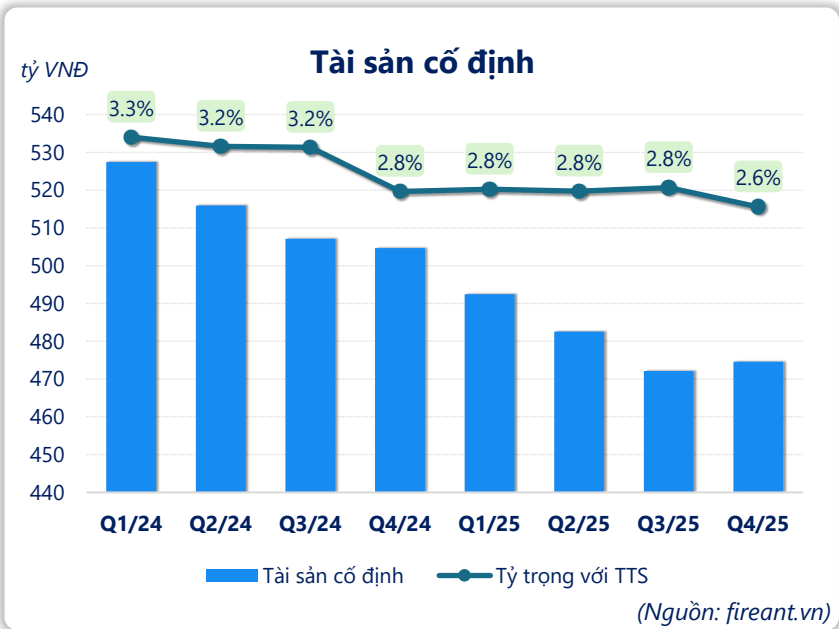
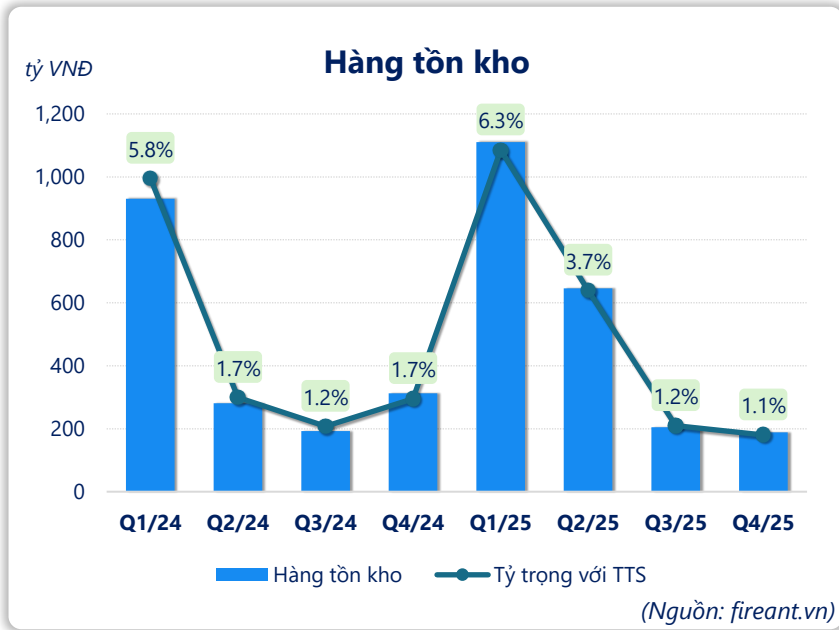
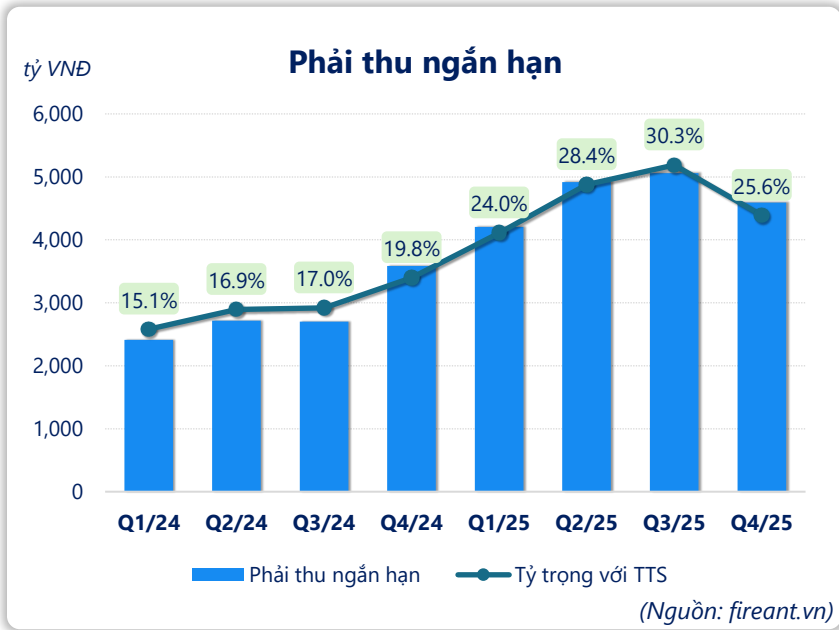
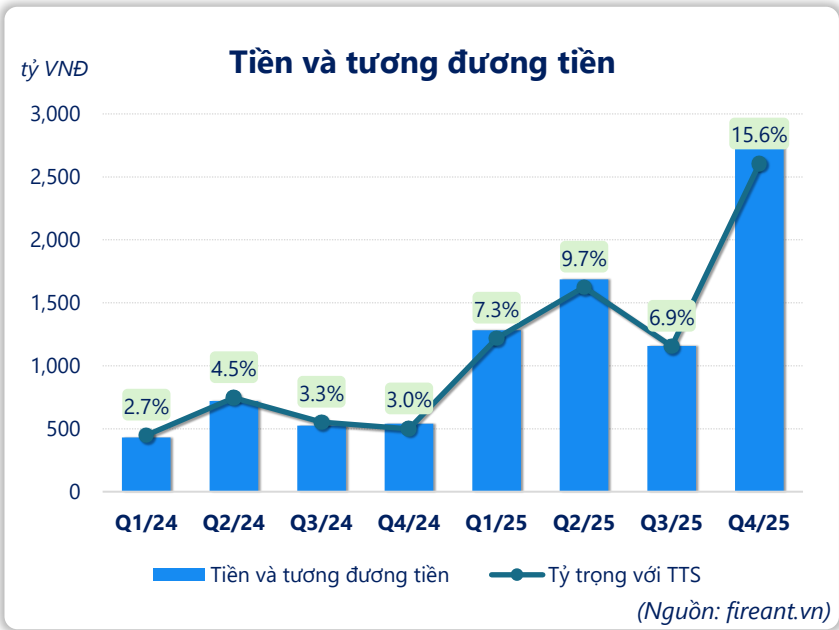
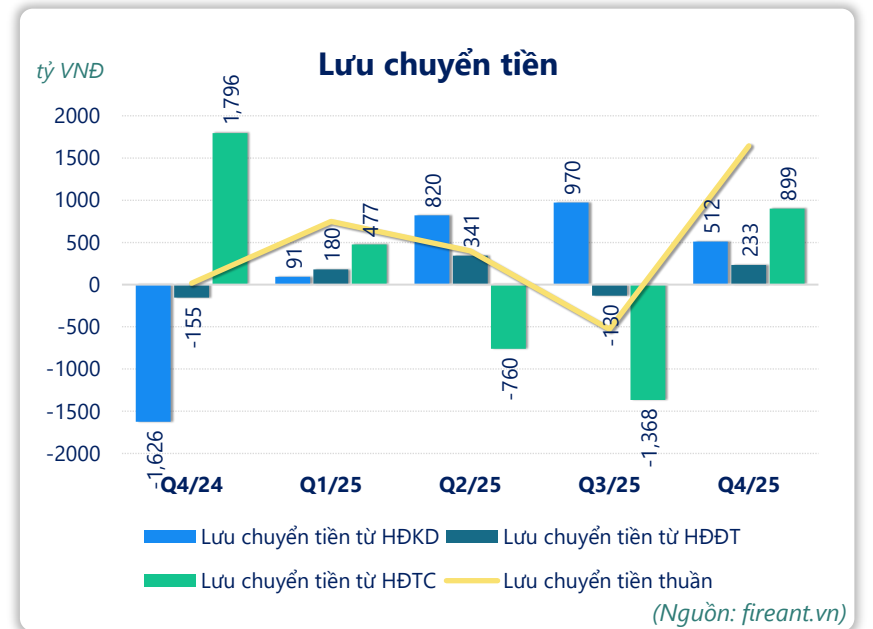
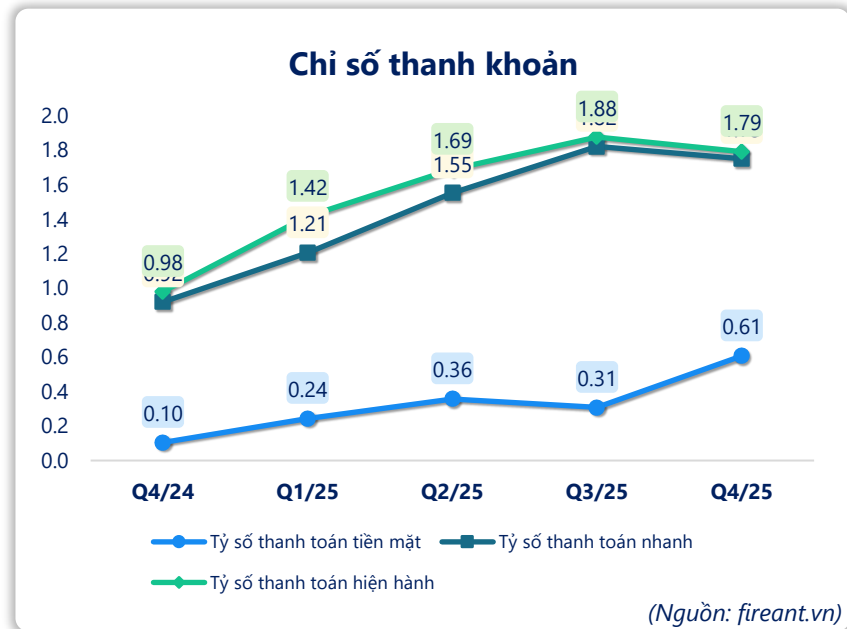
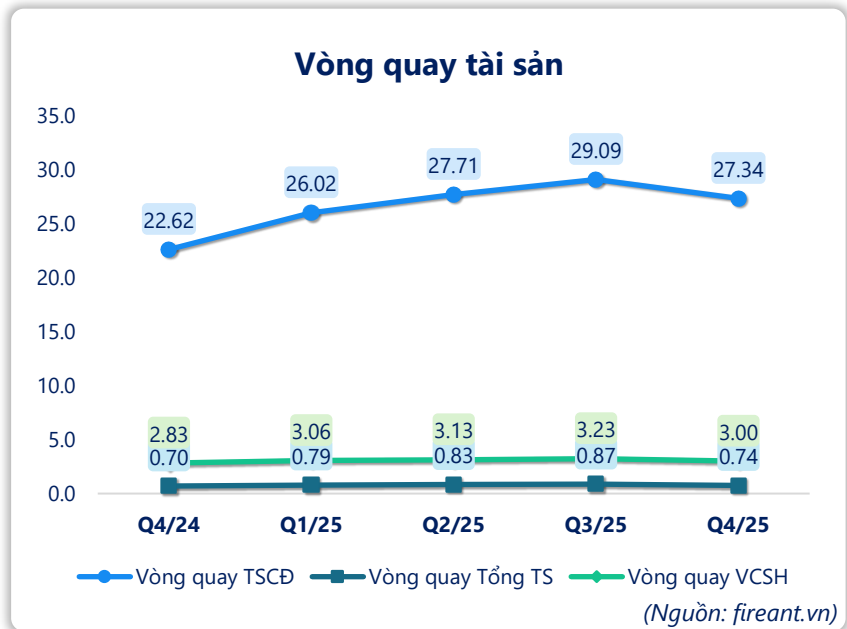
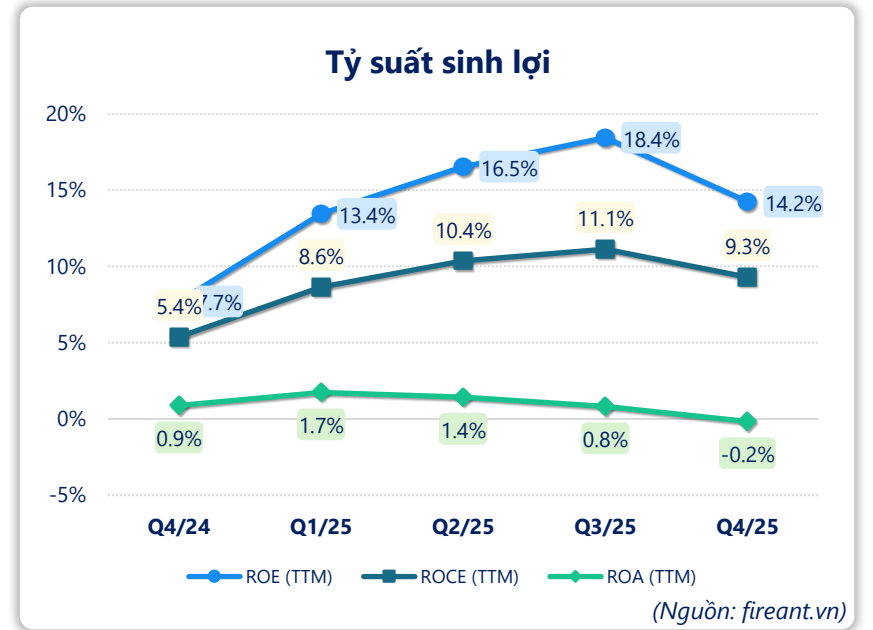
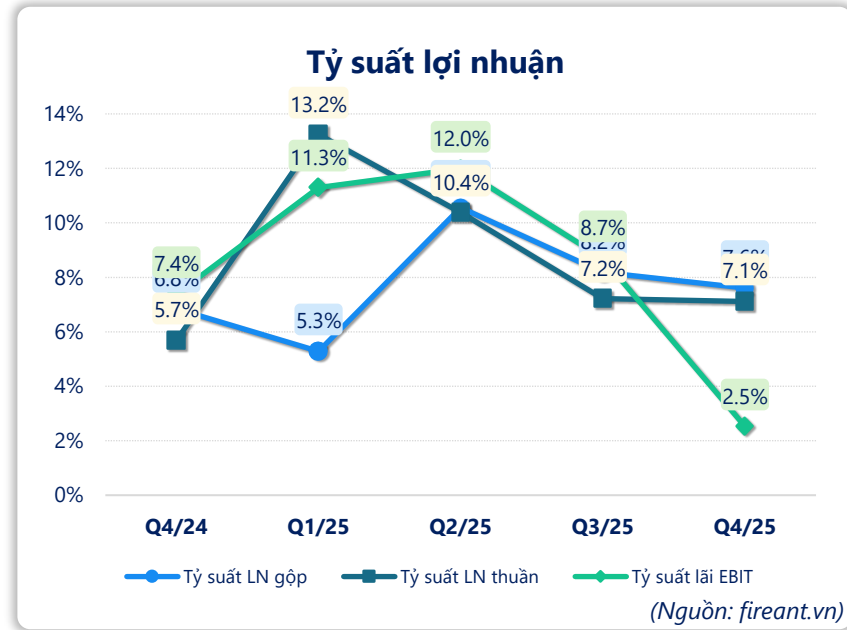
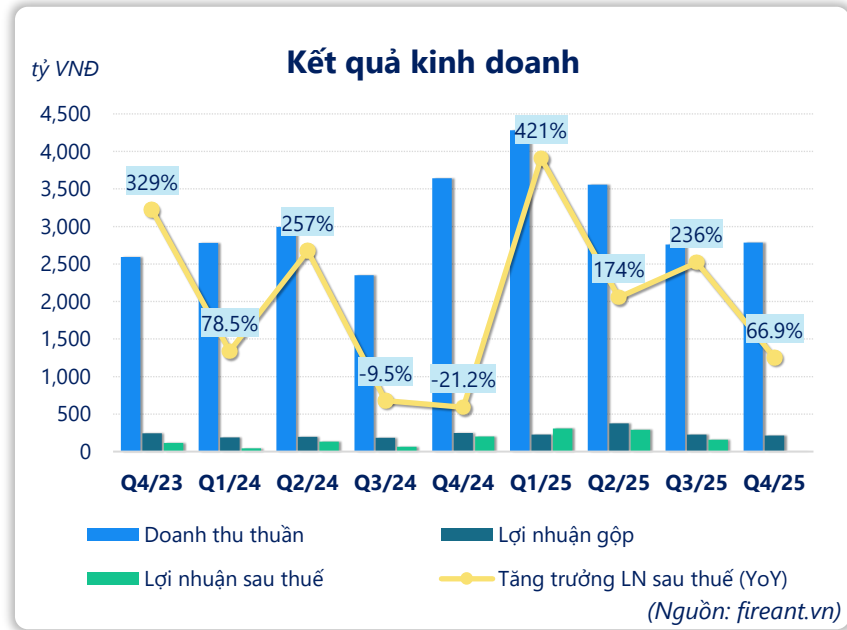


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,023
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,866
SL cổ phiếu LH		200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,915
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,620
P/E		7.3
EPS		3,181

	YTD	1T	3T	6T
TID	1.1%	-4.1%	-3.8%	2.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	17,943	18,081	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	8,276	5,067	63.3%
Tiền và tương đương tiền	2,801	537	422%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	669	563	18.7%
Phải thu ngắn hạn	4,592	3,590	27.9%
Hàng tồn kho	189	312	-39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.6	65.8	-61.2%
Tài sản dài hạn	9,668	13,014	-25.7%
Phải thu dài hạn	613	1,043	-41.2%
Tài sản cố định	475	504	-5.9%
Bất động sản đầu tư	2,017	2,058	-2.0%
Tài sản dở dang	5,473	8,333	-34.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	264	267	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	826	808	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0.49	-100%
Nợ phải trả	13,258	13,865	-4.4%
Nợ ngắn hạn	4,617	5,150	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,999	3,615	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	185	182	1.8%
Nợ dài hạn	8,642	8,715	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,057	2,601	-59.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,685	4,217	11.1%
Vốn chủ sở hữu	4,685	4,217	11.1%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3,643	4,283	3,558	2,761	2,783
Giá vốn hàng bán	3,394	4,056	3,183	2,535	2,571
Lợi nhuận gộp	249	226	376	226	212
Doanh thu HĐTC	114	480	165	85.0	169
Chi phí TC	50.7	61.2	65.8	39.6	49.1
Chi phí lãi vay	42.6	57.2	61.4	41.4	44.9
LN trong công ty LKLD	-1.71	1.54	3.25	1.35	9.99
Chi phí bán hàng	37.2	34.5	42.5	35.5	38.7
Chi phí QLDN	66.8	45.0	66.1	37.9	105
LN thuần từ HĐKD	207	567	369	199	198
Lợi nhuận khác	19.3	-140	-4.14	-0.35	-173
LN trước thuế	226	427	365	199	25.4
Lợi nhuận sau thuế	203	309	293	159	1.80
LNST của CĐ cty mẹ	147	292	240	134	-29.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,626	91.3	820	970	512
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155	180	341	-130	233
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,796	477	-760	-1,368	899
Tiền đầu kỳ	525	537	1,282	1,685	1,158
Lưu chuyển tiền thuần	15.2	748	400	-528	1,643
Ảnh hưởng tỷ giá	0.72	-1.87	2.06	1.78	-0.40
Tiền cuối kỳ	541	1,282	1,685	1,158	2,801

(Nguồn: fireant.vn)